

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 12A11
NĂM HỌC 2020 - 2021

MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH	T	L	H	SI	TIN	V	SU	D	NN	SDC	CN	SDQ	TBM	HL	HK	MS LỚP CŨ
A11-01	Lê Hữu Tiến Anh	7.2	8.3	7.8	8.7	7.8	6.8	9.1	8.5	7	8.3	8.3	8.3	8.00	K	T	B04-01
A11-02	Trần Quang Anh	7.8	8.1	7.7	8.6	9.1	7.3	8.3	9.3	7.1	8.7	8.2	8.7	8.20	K	T	B05-04
A11-03	Lữ Phạm Vân Anh	6.1	7.1	8.2	8	9	6.8	7.8	9.2	6.7	8.9	8.6	8.9	7.90	K	T	B06-02
A11-04	Nguyễn Quế Anh	8.1	8.2	7.3	8.6	8.6	7.2	8.1	8.8	6.9	9.1	8.4	8.6	8.20	G	T	B11-03
A11-05	Nguyễn Thị Lan Anh	8	8.2	8.6	8.5	9	7.5	10	9.2	8	8.3	8.7	9.2	8.60	G	T	B17-04
A11-06	Nguyễn Nhật Bách	7.3	7.3	7.9	7.8	7.9	6.3	7.7	8.9	6.2	7.9	7.9	7.6	7.60	K	T	B07-03
A11-07	Phạm Đắc Thái Bảo	8	8.1	8.3	8.2	8.3	7.9	9.2	8.6	6.7	9.6	8	9.4	8.40	G	T	B09-04
A11-08	Nguyễn Hữu Quốc Bảo	7.4	8.6	7.1	8.3	8.5	6.5	9.2	9	5.4	7.6	8.5	8.7	7.90	K	T	B13-02
A11-09	Nguyễn Ngọc Xuân Đào	7.2	8.2	7.9	7.6	7.5	7.1	7.9	9	6.6	7.2	8.1	7.7	7.70	K	T	B16-13
A11-10	Nguyễn Đạt	7.5	6.7	7.2	8.1	8	6.9	9	9	6.2	7.7	8.4	9.5	7.90	K	T	B17-07
A11-11	Đoàn Minh Đức	7.8	8.2	8.1	8.4	8.4	7.1	8.4	8.7	6.5	8.6	8.6	7.7	8.00	K	T	B02-08
A11-12	Lê Quốc Dũng	8.1	7.7	7.1	7.9	7.5	6.6	9	8.7	5.9	6.9	7.9	6.9	7.50	K	T	B12-05
A11-13	Nguyễn Nhật Hào	7.9	9.4	7.4	6.7	8.3	6.5	7.9	8.2	5.8	7	7.6	6.8	7.50	K	T	B10-09
A11-14	Huỳnh Châu Quốc Huy	7.2	7.3	7.3	7.5	8.1	7	9	8.4	7.5	8.2	8.1	8.7	7.90	K	T	B10-14
A11-15	Lương Đình Khoa	7.9	7.7	8.7	7.9	7.8	5.2	8.2	8.3	6.3	7.6	7.8	7.4	7.60	K	T	B06-21
A11-16	Nguyễn Đăng Khoa	7.5	7	6.7	7.2	7.6	6.4	8.6	8.6	6.3	8.9	7.8	8	7.60	K	T	B06-22
A11-17	Huỳnh Đăng Khoa	7.6	6.6	8.7	8.3	9.4	7.8	8.7	9	6.4	8.5	8.6	9	8.20	K	T	B14-14
A11-18	Nguyễn Đăng Khoa	7.5	7.4	9	8.1	8.6	6.8	8.9	8.8	5.7	7.9	8.7	8.8	8.00	K	K	B14-15
A11-19	Nguyễn Đình Khoa	6.6	7.3	7.9	8.5	7.9	7.1	8.5	8.2	5.8	7.1	8.8	8.8	7.70	K	K	B14-16
A11-20	Ngô Phi Anh Kiệt	8	7.8	7.4	8.5	9.6	6.5	8.9	9.1	7.2	7.7	7.9	8.4	8.10	G	T	B13-15
A11-21	Nhữ Kim Việt Linh	7.6	8.7	8.9	9.1	9.4	7.6	9.6	9.4	8.3	9	9	9.4	8.80	K	T	B06-24
A11-22	Mai Phúc Minh	7.8	8.9	8	8.3	9.8	6.8	6.7	7.9	8.5	7	8.3	9.3	8.10	K	T	B07-12
A11-23	Đình Tuấn Minh	8.1	6.8	7.7	7.1	8.2	6.2	8.9	8.6	6.7	8.1	8.6	9.7	7.90	K	T	B10-20
A11-24	Nguyễn Hữu Quang Minh	7.9	7.3	9.1	8.5	9.6	6.7	9.1	8.7	6.2	8	8.8	9.4	8.30	K	T	B14-18
A11-25	Lâm Bảo Ngọc	7.5	8.4	8.1	8.8	9	7.7	8.3	9.3	7.1	8.9	8.4	8.5	8.30	K	T	B05-26
A11-26	Phạm Lê Minh Ngọc	8	8.7	9	9.4	9.4	7.4	9.9	9.5	7.1	9.6	8.7	9.4	8.80	G	T	B06-30
A11-27	Vương Bảo Ngọc	6.6	7.4	7.8	8	9.1	6.7	7.9	9.4	6.6	9.2	8.6	8.4	8.00	K	T	B06-31
A11-28	Nguyễn Hoàng Thảo Nguyên	7.7	6.1	7.1	7.9	8.2	6.9	7.9	8.9	6.8	8.6	8.6	9.1	7.80	K	T	B06-32
A11-29	Đình Ngọc Yến Nhi	7.1	8.6	7.1	9.2	8.9	8	9.2	9	7.4	9.5	8.1	8.2	8.40	G	T	B07-21
A11-30	Quách Xuân Nhi	7.7	8.9	9.4	9.4	9.2	8.1	9.5	9.4	8	8.6	8.7	8.6	8.80	G	T	B13-23
A11-31	Nguyễn Hoàng Phúc	7.6	8.9	8.6	8.3	8.9	6.3	9.4	9.1	7.1	8.1	8.7	7.8	8.20	K	T	B10-29
A11-32	Nguyễn Vĩnh Phước	6.9	7	8.5	7.9	8.3	7.6	9.4	9.2	6	8	8.8	8.5	8.00	K	T	B14-23
A11-33	Nguyễn Đỗ Trúc Quỳnh	7.4	7.4	7.3	8.6	9.1	8.5	8.7	9.4	6.6	8	8.4	8.1	8.10	G	T	B13-26
A11-34	Nguyễn Thị Chúc Sương	7.6	8.4	7	7.6	8	7	7.2	9.5	5.9	8.9	8.4	9.5	7.90	K	T	B07-29
A11-35	Huỳnh Nguyễn Thu Thảo	7.3	7.2	8.3	9.6	9.7	7.7	9.4	9.4	6.9	8.8	8.8	9.4	8.50	K	T	B14-42
A11-36	Phan Nguyễn Minh Thuận	7.3	7.9	8.1	8.3	8.7	7	8.9	9	7.4	8.1	7.5	8.2	8.00	K	T	B17-33
A11-37	Nguyễn Khánh Toàn	7.3	8.4	7.5	8.1	8.6	6.7	8	8.7	6.3	7.7	7.7	8.1	7.80	K	T	B01-33
A11-38	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	7.8	9.6	8.9	8.6	8.8	7.1	8.5	8.8	8	9	8.4	8.6	8.50	K	T	B10-41
A11-39	Nguyễn Thị Phương Tuyết	8.1	7.4	7.5	9.4	8.6	7.8	8.3	9.1	7.8	8.2	8.5	8.8	8.30	G	T	B10-40
A11-40	Phan Trường Vũ	7.4	8.5	7.7	8.2	8.5	7.4	8.3	8.7	7.1	8.4	8.2	8.1	8.00	K	T	B03-43
A11-41	Trần Tiến Vũ	7.9	7.3	8.5	9	9.4	7	8.7	9	6.5	7.2	8.8	8.6	8.20	K	T	B14-38
A11-42	Lê Phúc Hoàng Vương	7.3	7.1	6.7	6.4	9.3	5.1	8.4	8.7	5.3	7.5	8.1	8	7.30	K	K	B06-44
A11-43	Nguyễn Thanh Vy	7.6	7.7	7.4	8.4	8.9	8.2	8.6	8.6	6.3	8.6	8.2	8.9	8.10	K	T	B03-44
A11-44																	
A11-45																	
A11-46																	
A11-47																	
A11-48																	
A11-49																	
A11-50																	